

CTY CP ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : **Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng**
2. Tên giao dịch : **Tancang Logistics**
3. Mã chứng khoán niêm yết : **TCL**
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 tăng 33.58%.

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2025	: 26.48 tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2024	: 19.82 tỷ đồng
+ Chênh lệch tăng	: 6.66 tỷ đồng

Nguyên nhân chênh lệch do:

Tại thời điểm ghi nhận số liệu KQKD trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 là số liệu hợp nhất công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận KQKD của công ty con và các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 đạt: 348.93 tỷ đồng, tăng 11.20% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán đạt 300.78 tỷ đồng, tăng 8.53% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 48.15 tỷ đồng, tăng 31.44% so với cùng kỳ. Dẫn tới LNTT đạt 32.35 tỷ đồng tăng 36.70% so với cùng kỳ năm trước và LNST tăng so với cùng kỳ năm trước 6.66 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 33.58%.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận :

- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT



GIÁM ĐỐC *Xtue*

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027
Website : <http://www.tancanglogistics.com>

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2025	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2025	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2025	9 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com>**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		592,710,344,144	663,244,375,700
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	V.01	59,949,752,056	55,519,125,648
1. Tiền	111		48,949,752,056	13,519,125,648
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	42,000,000,000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		119,231,210,959	145,102,279,452
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	119,231,210,959	145,102,279,452
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		395,141,304,769	444,458,326,105
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	369,415,994,184	428,124,364,646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	12,478,312,840	2,399,837,389
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	14,159,455,488	14,846,581,813
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(912,457,743)	(912,457,743)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		14,387,239,899	13,096,217,340
1. Hàng tồn kho	141	V.07	14,387,239,899	13,096,217,340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		4,000,836,461	5,068,427,155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	4,000,836,461	3,125,709,558

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,942,717,597
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		444,892,017,574	447,392,005,771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,691,300,000	17,991,300,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	17,691,300,000	17,991,300,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		243,516,326,273	247,426,512,763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	221,579,398,327	225,303,166,653
- Nguyên giá	222		908,038,204,800	904,665,685,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(686,458,806,473)	(679,362,518,702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21,936,927,946	22,123,346,110
- Nguyên giá	228		28,691,911,391	28,691,911,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,754,983,445)	(6,568,565,281)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,748,173,618	3,408,141,075
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3,748,173,618	3,408,141,075
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	151,657,328,503	146,340,870,928
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		125,177,848,503	119,861,390,928
3. Đầu tư dài hạn khác	252		26,479,480,000	26,479,480,000

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
<u>VI. Tài sản dài hạn khác</u>	260		28,278,889,180	32,225,181,005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	28,278,889,180	32,225,181,005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	270		1,037,602,361,718	1,110,636,381,471
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</u>	300		366,620,308,479	459,983,241,926
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		328,676,981,723	422,039,915,170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	240,765,342,642	272,139,149,586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,254,623,109	507,226,395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,642,950,053	12,301,808,364
4. Phải trả người lao động	314		4,104,652,970	34,736,612,159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,098,300,339	20,400,109,725
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,530,080,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	33,188,921,176	31,149,293,587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5,437,284,000	32,249,712,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	18,654,827,434	18,556,003,354
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		37,943,326,756	37,943,326,756
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	36,131,626,504	36,131,626,504
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,811,700,252	1,811,700,252
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		670,982,053,239	650,653,139,545
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.18	670,982,053,239	650,653,139,545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		205,214,122,023	198,962,141,295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khắc phục vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119,385,089,077	105,466,176,752
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105,466,176,752	105,466,176,752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,918,912,325	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			22,574,355,801	22,416,335,160
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</u>	440		1,037,602,361,718	1,110,636,381,471

Người lập biểu

Xtue

Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng

VR

Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



lun

Lê Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	348,928,197,387	313,780,657,779	348,928,197,387	313,780,657,779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		348,928,197,387	313,780,657,779	348,928,197,387	313,780,657,779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	300,776,313,211	277,146,294,837	300,776,313,211	277,146,294,837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,151,884,176	36,634,362,942	48,151,884,176	36,634,362,942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	820,488,458	1,046,820,459	820,488,458	1,046,820,459
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	369,172,993	141,478,419	369,172,993	141,478,419
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		369,172,993	141,478,419	369,172,993	141,478,419
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		5,316,457,575	6,700,587,095	5,316,457,575	6,700,587,095
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	5,905,025,673	6,092,344,455	5,905,025,673	6,092,344,455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	15,667,923,843	14,484,570,844	15,667,923,843	14,484,570,844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		32,346,707,700	23,663,376,778	32,346,707,700	23,663,376,778
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1	-	1	-
13. Chi phí khác	32	VI.08	9,965	-	9,965	-
14. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(9,964)	-	(9,964)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	50		32,346,697,736	23,663,376,778	32,346,697,736	23,663,376,778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,867,784,042	3,840,861,936	5,867,784,042	3,840,861,936
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,478,913,694	19,822,514,842	26,478,913,694	19,822,514,842
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26,320,893,053	19,887,810,110	26,320,893,053	19,887,810,110
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		158,020,641	(65,295,268)	158,020,641	(65,295,268)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		669	470	669	470
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		669	470	669	470

Người lập biểu

X. Tân

Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hà

Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Lê Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		32,346,697,736	23,663,376,778
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7,282,705,935	8,104,364,701
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(820,488,458)	(1,046,820,459)
-	Chi phí lãi vay	06		369,172,993	141,478,419
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39,178,088,206	30,862,399,439
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42,165,168,922	(31,700,553,664)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,291,022,559)	(2,799,497,711)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56,027,689,858)	12,812,753,087
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,071,164,922	(1,765,730,112)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(369,172,993)	(141,478,419)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12,092,966,448)	(13,212,736,814)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15,000,000	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,066,175,920)	(15,127,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,582,394,272	(21,071,844,194)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13,159,828,322)	(454,029,851)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(27,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37,000,000,000	25,000,000,000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		820,488,458	1,046,820,459
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,660,660,136	(1,407,209,392)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(26,812,428,000)	(1,812,428,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(59,628,922)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,812,428,000)	(1,872,056,922)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4,430,626,408	(24,351,110,508)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	55,519,125,648	71,071,180,963
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	59,949,752,056	46,720,070,455

Người lập biểu

Xtue

Nguyễn Xuân Tân

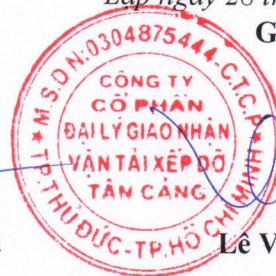
Kế toán trưởng

VL

Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Lê Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước là số liệu của công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận các Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, P Thanh Mỹ Lợi, Q2, TP. HCM	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rộng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	45,089,925	401,162,811
Tiền gửi ngân hàng	48,904,662,131	13,117,962,837
Các khoản tương đương tiền	11,000,000,000	42,000,000,000
Cộng	59,949,752,056	55,519,125,648

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	119,231,210,959	119,231,210,959	145,102,279,452	145,102,279,452
Tiền gửi có kỳ hạn	119,231,210,959	119,231,210,959	145,102,279,452	145,102,279,452

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	125,177,848,503		119,861,390,928			
Công ty Cổ phần	88,663,285,657		85,689,142,718			

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱⁱⁱ⁾				
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱⁱ⁾	24,518,758,833		22,614,654,513	
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn ^(iv)	11,995,804,013		11,557,593,697	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,479,480,000	129,702,041,400	26,479,480,000	121,980,549,300
Ngân hàng TMCP Quân đội	14,666,980,000	85,770,791,400	14,666,980,000	77,678,049,300
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000	43,931,250,000	11,812,500,000	44,302,500,000
Cộng	151,657,328,503		146,340,870,928	

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	87,120,000	787,248,000
Phải trả cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Công ty liên kết trả cổ tức năm		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	90,000,000	90,000,000
Phải trả cung cấp dịch vụ	66,419,071,039	53,397,522,864
Chi trả lãi hợp tác liên doanh		2,399,842,154
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1,277,847,630	684,071,000
Phải trả cung cấp dịch vụ	82,578,085,753	84,691,089,716
Công ty liên kết trả cổ tức năm		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	330,063,294,852	395,884,197,166
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	323,588,576,939	387,339,185,326
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1,901,590,560	1,672,431,300
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2,812,895,680	4,428,288,200
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	287,604,000	460,185,166
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	309,340,080	93,980,520
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	94,089,600	94,089,600
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	119,124,000	144,898,740
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	200,694,288	725,213,706
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	-	90,149,760
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ thông tin	96,421,500	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	97,200,000	65,601,360
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	44,813,160	21,657,300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	7,912,080
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	510,745,932	740,404,995
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	199,113	199,113
Phải thu các khách hàng khác	39,352,699,332	32,240,167,480
Cộng	369,415,994,184	428,124,364,646

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền XD CB, mua sắm TSCĐ	12,237,934,700	1,699,658,400
Phải trả dịch vụ khác	240,378,140	700,178,989
Cộng	12,478,312,840	2,399,837,389

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	247,320,000		247,320,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi	231,000,000		231,000,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn – Phải thu khác	16,320,000		16,320,000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	13,912,135,488		14,599,261,813	
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	4,112,000,000		4,112,000,000	
Tạm ứng	5,432,821,947		4,229,270,653	
Thu chi hộ	2,185,761,029		1,188,375,780	
Ký cược, ký quỹ	53,000,000		53,000,000	
Dự thu lãi tiền gửi	589,594,520		1,684,986,301	
Các khoản phải thu người lao động	953,479,455		2,629,408,167	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	585,478,537		702,220,912	
Cộng	14,159,455,488		14,846,581,813	

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	17,691,300,000		17,991,300,000	
Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc thuê đất	300,000,000		300,000,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - Đặt cọc thuê bãi	8,016,000,000		8,316,000,000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc tiền nước	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh - Đặt cọc thuê bãi	3,000,000,000		3,000,000,000	
Công ty TNHH Tincons - đặt cọc tiền thuê đất	6,345,300,000		6,345,300,000	
Cộng	17,691,300,000		17,991,300,000	

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		912,457,743		912,457,743		
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		Trên 3 năm	65,268,450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		Trên 3 năm	64,118,219	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tập phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		Trên 3 năm	7,800,000	
Công ty TNHH Lâm Gia Thịnh	Trên 3 năm	258,550,000		Trên 3 năm	258,550,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư phân bón Toàn Cầu	Trên 3 năm	516,721,074		Trên 3 năm	516,721,074	
Cộng		912,457,743			912,457,743	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	912,457,743	808,749,281
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối năm	912,457,743	808,749,281

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14,387,239,899		13,096,217,340	
Cộng	14,387,239,899		13,096,217,340	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí Bảo hiểm TBPT	1,063,948,917	818,988,396
Chi phí quân trang đồng phục	384,368,625	614,989,800
Chi phí thuê VP TCL	1,265,040,000	
Phí sử dụng đường bộ	159,218,234	173,845,769
Công cụ, dụng cụ	1,128,260,685	1,440,501,719
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		77,383,874
Cộng	4,000,836,461	3,125,709,558

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống CNTT, NT VP TCL	910,125,251	1,194,121,088
Chi phí xây dựng bến gao	5,282,566,476	6,598,097,448
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	532,571,555	645,161,336
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy 2	1,569,648,697	1,756,722,265
Chi phí đầu tư Depot TC Tân Vạn	2,187,102,026	2,434,623,788
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	13,511,127,777	14,863,582,113
Chi phí sửa chữa cụm cầu LBH 05 CL	3,652,572,824	4,093,823,231
Công cụ, dụng cụ	633,174,574	639,049,736
Cộng	28,278,889,180	32,225,181,005

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	276,465,973,529	554,296,185,447	59,188,649,459	2,790,058,413	80,000,000	11,844,818,507	904,665,685,355
Mua trong năm		3,194,019,445				178,500,000	3,372,519,445
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tặng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số cuối năm	276,465,973,529	557,490,204,892	59,188,649,459	2,790,058,413	80,000,000	12,023,318,507	908,038,204,800
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13,821,331,391	193,204,207,229	6,619,821,285	2,478,453,509	80,000,000	215,582,902	216,419,396,316
Chờ thanh lý							
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	129,272,385,527	489,659,941,406	53,492,804,049	2,547,431,791	80,000,000	4,309,955,929	679,362,518,702
Khấu hao trong năm	2,847,668,955	2,777,104,001	877,861,401	27,428,796		566,224,618	7,096,287,771
Tặng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối năm	132,120,054,482	492,437,045,407	54,370,665,450	2,574,860,587	80,000,000	4,876,180,547	686,458,806,473
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	147,193,588,002	64,636,244,041	5,695,845,410	242,626,622	-	7,534,862,578	225,303,166,653
Số cuối năm	144,345,919,047	65,053,159,485	4,817,984,009	215,197,826	-	7,147,137,960	221,579,398,327
<i>Trong đó:</i>							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5,939,411,555	629,153,726	6,568,565,281
Khấu hao trong năm	176,418,165	9,999,999	186,418,164
Số cuối kỳ	6,115,829,720	639,153,725	6,754,983,445
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22,052,270,836	71,075,274	22,123,346,110
Số cuối năm/kỳ	21,875,852,671	61,075,275	21,936,927,946

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	319,315,741	3,341,203,704	(3,372,519,445)	-	288,000,000
Xây dựng cơ bản dở dang	3,088,825,334	944,685,368	-	(573,337,084)	3,460,173,618
• Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra	1,808,239,341	87,384,138			1,895,623,479
• Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn trạch	19,690,909				19,690,909
• Chi phí kiểm toán dự án ICD TCNT& Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2	524,822,153	48,514,931		(573,337,084)	
• Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất	282,228,672				282,228,672
• Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT	366,460,121	747,134,437			1,113,594,558
• Dự án Đầu tư mua sắm 1 cầu RTG - Cảng Cát Lái		149,036,000			149,036,000
Cộng	3,408,141,075	4,285,889,072	(3,372,519,445)	(573,337,084)	3,748,173,618

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	195,662,440,376	203,762,398,673
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	1,694,181,489	

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	26,730,000	50,447,070
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	27,434,970
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	307,730,880	148,758,120
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	7,690,475,066	10,055,503,043
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	144,449,074,885	140,422,506,082
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	524,299,825	
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	38,000,000	42,920,000
Công ty CP Dịch vụ Container Tân Cảng	16,156,219,928	19,947,820,777
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	35,449,920	28,169,856
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	41,986,080	15,874,920
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	24,632,662,303	32,987,606,835
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	65,630,000	35,357,000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	45,102,902,266	68,376,750,913
Các khách hàng khác	45,102,902,266	68,376,750,913
Cộng	240,765,342,642	272,139,149,586

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	216,881,923	985,659,584	503,252,353	699,289,154	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,368,490,112	5,867,784,042	10,627,315,378	5,608,958,776	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	1,277,903,490		1,277,903,490		-
Thuế thu nhập cá nhân	438,532,839	4,219,421,084	4,323,251,800	334,702,123	
Các loại thuế khác		19,557,800	19,557,800		
Cộng	12,301,808,364	11,092,422,510	16,751,280,821	6,642,950,053	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	16,929,950,840	16,460,710,372
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	10,598,617,337	10,598,617,337
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	4,598,617,337	4,598,617,337
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	6,331,333,503	5,841,093,035
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	6,331,333,503	5,841,093,035
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn - Phải trả về thu chi hộ	-	21,000,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	16,258,970,336	14,688,583,215
Kinh phí công đoàn	551,042,722	460,315,544
Bảo hiểm xã hội	996,788,757	776,485,534
Bảo hiểm y tế	39,254,616	30,548,727
Phải trả tiền cược cont thu hộ	3,166,258,369	2,391,772,510
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,356,137,567	6,367,886,723
Đặt cọc thuê văn phòng	100,000,000	100,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	2,299,656,040	2,299,656,040
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	326,826,992	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,423,005,273	2,261,918,137
Cộng	33,188,921,176	31,149,293,587

b) Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	20,813,210,000	20,813,210,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - <i>Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh</i>	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - <i>Đặt cọc tiền thuê văn phòng</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng- <i>Đặt cọc tiền thuê văn phòng</i>	63,210,000	63,210,000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	15,318,416,504	15,318,416,504
Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One - <i>Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh</i>	12,500,000,000	12,500,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,818,416,504	2,818,416,504
Cộng	36,131,626,504	36,131,626,504

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hội sở⁽¹⁾</i>		25,000,000,000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn</i>	5,437,284,000	7,249,712,000
Cộng	5,437,284,000	32,249,712,000

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam</i>		
<i>VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱ⁾</i>	1,811,700,252	1,811,700,252
Cộng	1,811,700,252	1,811,700,252
(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo các hợp đồng:		
• Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số BTH.DN.1358.271224 ngày 27/12/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi số: 432334839;432338769;432340279 tại NH TMCP Á Châu		
(ii) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:		
• Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTD,VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh		

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	9,799,165,892	3,075,000,000	15,000,000	2,316,500,000	10,572,665,892
Quỹ phúc lợi	8,756,837,462	3,075,000,000		3,749,675,920	8,082,161,542
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành					
Cộng	18,556,003,354	6,150,000,000	15,000,000	6,066,175,920	18,654,827,434

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	158,032,370,821	94,553,109,542	22,467,128,404	598,861,095,105
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	146,060,376,424	167,622,379	146,227,998,803
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023	-	-	-	-	(70,160,060,957)	(210,034,504)	(70,370,095,461)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023					(647,589,368)	-	(647,589,368)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024				40,912,320,960	(64,313,484,618)	-	(23,401,163,658)
Trích lập các quỹ từ công ty con				17,449,514	(26,174,271)	(8,381,119)	(17,105,876)
Số dư cuối năm trước	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	198,962,141,295	105,466,176,752	22,416,335,160	650,653,139,545
Số dư đầu năm nay	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	198,962,141,295	105,466,176,752	22,416,335,160	650,653,139,545
Lợi nhuận trong năm					26,320,893,053	158,020,641	26,478,913,694
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2025				6,251,980,728	(12,401,980,728)		(6,150,000,000)
Trích lập các quỹ từ công ty con							
Số dư cuối năm nay	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	205,214,122,023	119,385,089,077	22,574,355,801	670,982,053,239

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
Cộng	301,584,360,000	100	301,584,360,000	

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	32,561,720,275	27,477,853,250
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	25,306,699,987	12,921,064,536
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	964,827,873	1,451,633,050
Doanh thu dịch vụ depot	254,586,998,370	251,121,413,451
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	19,445,509,164	17,858,656,533
Doanh thu dịch vụ khác	16,062,441,718	2,950,036,959
Cộng	348,928,197,387	313,780,657,779

b) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	127,896,390,821	149,736,815,309
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	558,610,000	579,071,945
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2,419,428,704	588,860,704
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	606,946,312	358,403,852
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	112,683,000	288,440,612
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	35,990,000	23,850,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	186,746,825	102,522,290
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	286,426,000	210,502,111
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	184,364	15,319,091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	6,290,000

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	1,326,362,723	1,325,098,704
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	131,642,000	130,900,000
2. Giá vốn hàng bán		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	6,656,568,449	7,754,479,035
Chi phí nhân công	15,083,540,794	14,769,619,808
Chi phí sản xuất chung	279,036,203,968	254,622,195,994
Cộng	300,776,313,211	277,146,294,837
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	820,488,458	1,046,820,459
Cộng	820,488,458	1,046,820,459
4. Chi phí tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	369,172,993	141,478,419
Cộng	369,172,993	141,478,419
5. Chi phí bán hàng		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	3,984,071,340	4,326,290,955
Chi phí hội thảo, quảng cáo	1,096,499,083	775,000,000
Chi phí quà tặng khách hàng	824,455,250	991,053,500
Cộng	5,905,025,673	6,092,344,455
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6,747,787,203	6,848,406,419
Chi phí đồ dùng văn phòng	331,095,195	185,671,017
Khấu hao tài sản cố định	168,674,999	203,359,128
Thuế, phí, lệ phí	237,180,665	208,623,404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,890,835,932	2,344,205,069
Chi phí bằng tiền khác	5,292,349,849	4,694,305,807
Cộng	15,667,923,843	14,484,570,844
7. Thu nhập khác		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu khác	1	
Cộng	1	
8. Chi phí khác		

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	9,965	
Cộng	9,965	

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,320,893,053	19,887,810,110
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	(6,150,000,000)	(5,712,499,998)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con		
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
- Trích quỹ thưởng ban điều hành liên doanh		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,170,893,053	14,175,310,112
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	30,158,436	30,158,436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	669	470

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC
 Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một
 Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng
 Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng
 Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành
 Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn

Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Công ty mẹ cung cấp dịch vụ</i>	2,304,316,848	582,778,791
<i>Cổ tức trả cho Công ty mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	60,146,500	81,048,000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	22,156,000	40,406,000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	284,936,000	894,184,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10,977,857,194	13,982,894,681
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	719,393,516	645,360,930
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	6,570,758,143	3,856,456,232
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	38,000,000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực		7,250,100
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	50,249,000	26,267,000
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	43,060,600	148,605,000
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	118,499,074	97,632,314

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Tân



Phạm Thị Thu Hà





Lê Văn Cường

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
Tax code: 0304875444
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027
Website: <http://www.tancanglogistics.com>

CONTENTS

1. Contents	1
2. Interim Consolidated Balance Sheet as at 31 March 2025	2 - 5
3. Interim Consolidated Income Statement for the 1st quarter of 2025	6
4. Interim Consolidated Cash Flow Statement for the 1st quarter of 2025	7 - 8
5. Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for the 1st quarter of 2025	9 – 32

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>**INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET***As at 31 March 2025**Unit: VND*

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		592,710,344,144	663,244,375,700
<u>I. Cash and cash equivalents</u>	110	V.01	59,949,752,056	55,519,125,648
1. Cash	111		48,949,752,056	13,519,125,648
2. Cash equivalents	112		11,000,000,000	42,000,000,000
<u>II. Short-term financial investments</u>	120		119,231,210,959	145,102,279,452
1. Trading securities	121			
2. Provisions for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	119,231,210,959	145,102,279,452
<u>III. Short-term receivables</u>	130		395,141,304,769	444,458,326,105
1. Short-term trade receivables	131	V.03	369,415,994,184	428,124,364,646
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	12,478,312,840	2,399,837,389
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables based on the progress of construction contracts	134			
5. Receivables for short-term loans	135			
6. Other short-term receivables	136	V.05	14,159,455,488	14,846,581,813
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137	V.06	(912,457,743)	(912,457,743)
8. Deficit assets for treatment	139			
<u>IV. Inventories</u>	140		14,387,239,899	13,096,217,340
1. Inventories	141	V.07	14,387,239,899	13,096,217,340
2. Allowance for devaluation of inventories (*)	149			
<u>V. Other current assets</u>	150		4,000,836,461	5,068,427,155
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	4,000,836,461	3,125,709,558

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
2. Deductible VAT	152			1,942,717,597
3. Taxes and other receivables from the State	154			
4. Trading Government bonds	154			
5. Other current assets	158			
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		444,892,017,574	447,392,005,771
I. Long-term receivables	210		17,691,300,000	17,991,300,000
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables for long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216	V.05	17,691,300,000	17,991,300,000
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219			
II. Fixed assets	220		243,516,326,273	247,426,512,763
1. Tangible fixed assets	221	V.09	221,579,398,327	225,303,166,653
- Historical costs	222		908,038,204,800	904,665,685,355
- Accumulated depreciation (*)	223		(686,458,806,473)	(679,362,518,702)
2. Financial leased assets	224			
- Historical costs	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	21,936,927,946	22,123,346,110
- Historical costs	228		28,691,911,391	28,691,911,391
- Accumulated amortization (*)	229		(6,754,983,445)	(6,568,565,281)
III. Investment properties	240			
- Historical costs	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
IV. Long-term assets in progress	240		3,748,173,618	3,408,141,075
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction-in-progress	242	V.11	3,748,173,618	3,408,141,075
V. Long-term financial investments	250	V.02	151,657,328,503	146,340,870,928
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	251		125,177,848,503	119,861,390,928
3. Other long-term investments	252		26,479,480,000	26,479,480,000
4. Provisions for diminution in value of long-term	253			

financial investments (*)				
5. Held-to-maturity investments	254			
<u>VI. Other non-current assets</u>	260		28,278,889,180	32,225,181,005
1. Long-term prepaid expenses	261	V.08	28,278,889,180	32,225,181,005
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term components and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
<u>TOTAL ASSETS (270=100+200)</u>	270		1,037,602,361,718	1,110,636,381,471
<u>A. LIABILITIES (300 = 310 + 330)</u>	300		366,620,308,479	459,983,241,926
<u>I. Current liabilities</u>	310		328,676,981,723	422,039,915,170
1. Short-term trade payables	311	V.12	240,765,342,642	272,139,149,586
2. Short-term advances from customers	312		1,254,623,109	507,226,395
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.13	6,642,950,053	12,301,808,364
4. Payables to employees	314		4,104,652,970	34,736,612,159
5. Short-term accrued expenses	315		16,098,300,339	20,400,109,725
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payables based on the progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenue	318		2,530,080,000	
9. Other short-term payables	319	V.14	33,188,921,176	31,149,293,587
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.15	5,437,284,000	32,249,712,000
11. Short-term provisions	321			
12. Bonus and welfare funds	322	V.17	18,654,827,434	18,556,003,354
<u>II. Non-current liabilities</u>	330		37,943,326,756	37,943,326,756
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Long-term inter-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other long-term payables	337	V.14	36,131,626,504	36,131,626,504
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.15	1,811,700,252	1,811,700,252
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Long-term provisions	342			
13. Science and technology development fund	343			

B. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	400		670,982,053,239	650,653,139,545
<u>I. Owner's equity</u>	410	V.18	670,982,053,239	650,653,139,545
1. Owner's contribution capital	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418		205,214,122,023	198,962,141,295
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420			
11. Retained earnings	421		119,385,089,077	105,466,176,752
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		105,466,176,752	105,466,176,752
- Retained earnings of the current period	421b		13,918,912,325	
12. Construction investment fund	422			
13. Non-controlling interests			22,574,355,801	22,416,335,160
<u>II. Other sources and funds</u>	430			
1. Sources of expenditure	432			
2. Fund to form fixed assets	433			
<u>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</u>	440		1,037,602,361,718	1,110,636,381,471

Prepared by

Xtace

Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant

VL

Pham Thi Thu Ha

Prepared on 28 April 2025

Director



Le Van Cuong

Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the 1st quarter of the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	For the 1 st quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services	01	VI.01	348,928,197,387	313,780,657,779	348,928,197,387	313,780,657,779
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		348,928,197,387	313,780,657,779	348,928,197,387	313,780,657,779
4. Costs of sales	11	VI.02	300,776,313,211	277,146,294,837	300,776,313,211	277,146,294,837
5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services	20		48,151,884,176	36,634,362,942	48,151,884,176	36,634,362,942
6. Financial income	21	VI.03	820,488,458	1,046,820,459	820,488,458	1,046,820,459
7. Financial expenses	22	VI.04	369,172,993	141,478,419	369,172,993	141,478,419
In which: Interest expenses	23		369,172,993	141,478,419	369,172,993	141,478,419
8. Profit/ (loss) in joint ventures, associates	24		5,316,457,575	6,700,587,095	5,316,457,575	6,700,587,095
9. Selling expenses	25	VI.05	5,905,025,673	6,092,344,455	5,905,025,673	6,092,344,455
10. General and administration expenses	26	VI.06	15,667,923,843	14,484,570,844	15,667,923,843	14,484,570,844
11. Net operating profit/ (loss):	30		32,346,707,700	23,663,376,778	32,346,707,700	23,663,376,778
12. Other income	31	VI.07	1	-	1	-
13. Other expenses	32	VI.08	9,965	-	9,965	-
14. Other profit/ (loss): (40 = 31 - 32)	40		(9,964)	-	(9,964)	-
15. Total accounting profit/ (loss) before tax:	50		32,346,697,736	23,663,376,778	32,346,697,736	23,663,376,778
16. Current income tax	51	VI.30	5,867,784,042	3,840,861,936	5,867,784,042	3,840,861,936
17. Deferred income tax	52					
18. Profit/ (loss) after tax	60		26,478,913,694	19,822,514,842	26,478,913,694	19,822,514,842
19. Profit/ (loss) after tax of the Parent Company	61		26,320,893,053	19,887,810,110	26,320,893,053	19,887,810,110
20. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders	62		158,020,641	(65,295,268)	158,020,641	(65,295,268)
21. Basic earnings per share (*)	70		669	470	669	470
22. Diluted earnings per share (*)	71		669	470	669	470

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Prepared on 28 April 2025

Director



Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>**INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT***(Indirect method)**For the 1st quarter of the fiscal year ended 31 December 2025*

Unit: VND

NO.	ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
				Current year	Previous year
I.	Cash flows from operating activities				
1.	Profit/ (loss) before tax	01		32,346,697,736	23,663,376,778
2.	Adjustments:				
-	Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		7,282,705,935	8,104,364,701
-	Provisions and allowances	03			
-	Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04			
-	(Gain)/ loss from investing activities	05		(820,488,458)	(1,046,820,459)
-	Interest expenses	06		369,172,993	141,478,419
3.	Operating profit/ (loss) before changes of working capital	08		39,178,088,206	30,862,399,439
-	(Increase)/ decrease of receivables	09		42,165,168,922	(31,700,553,664)
-	(Increase)/ decrease of inventories	10		(1,291,022,559)	(2,799,497,711)
-	Increase/ (decrease) of payables	11		(56,027,689,858)	12,812,753,087
-	Increase/ decrease of prepaid expenses	12		3,071,164,922	(1,765,730,112)
-	Interests paid	13		(369,172,993)	(141,478,419)
-	Corporate income tax paid	14		(12,092,966,448)	(13,212,736,814)
-	Other cash inflows from operating activities	15		15,000,000	-
-	Other cash outflows from operating activities	16		(6,066,175,920)	(15,127,000,000)
	Net cash flows from operating activities	20		8,582,394,272	(21,071,844,194)
II.	Cash flows from investing activities				
1.	Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(13,159,828,322)	(454,029,851)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22			
3.	Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(2,000,000,000)	(27,000,000,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		37,000,000,000	25,000,000,000

5.	Investments into other entities	25			
6.	Withdrawals of investments in other entities	26			
7.	Interest earned, dividends and profits received	27		820,488,458	1,046,820,459
	Net cash flows from investing activities	30		22,660,660,136	(1,407,209,392)
III.	Cash flows from financing activities				
1.	Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2.	Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3.	Proceeds from borrowings	33	V.16		
4.	Repayment for loan principal	34	V.16	(26,812,428,000)	(1,812,428,000)
5.	Payments for financial leased assets	35			
6.	Dividends and profits paid to the owners	36		-	(59,628,922)
	Net cash flows from financing activities	40		(26,812,428,000)	(1,872,056,922)
	Net cash flows during the period	50		4,430,626,408	(24,351,110,508)
	Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	55,519,125,648	71,071,180,963
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61			
	Ending cash and cash equivalents	70	V.1	59,949,752,056	46,720,070,455

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Prepared on 28 April 2025

Director



Le Van Cuong

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 1st quarter of 2025

I. GENERAL INFORMATION**1. Ownership form**

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint stock company.

2. Operating fields

The Company operates in the field of service.

3. Principal business activities

The principal business activities of the Company include:

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance;
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods (except for trading plant protection drugs); and
- Services of ship supply.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Statement on information comparability in the Financial Statements

The corresponding figures of the previous year are the Parent Company’s figures with adjustments for the recognition of associates under the equity method, which are comparable to the figures of the current year.

6. Structure of the Company**Subsidiary**

Name of company	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Benefit rate	Voting rate
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Tan Cang Nhon Trach Port, Hamlet 3, Phu Thanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province	Port services	51%	51%	51%

Associates

Name of companies	Address of head office	Principal business activities	Contribution rate	Ownership rate	Voting rate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	1295B Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	36%	36%	36%
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Ha Doan, Dong Hai 2, Hai An, Hai Phong	Port services	36%	36%	36%
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	938/180 Nguyen Thi Dinh, Quarter 3, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	20%	20%	20%

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprises Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revalue ending balances of monetary items in foreign currencies is determined as follow:

- For foreign currency deposits in banks: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchases at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as of the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part of or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year and deducted from costs of investments.

Investments in associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial recognition

Investments in associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the investments are in form of non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in associates

Provision for impairment of investments in associates is made when the associates suffer from losses with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these associates. If the associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in subsidiaries as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including costs of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provision is made based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provision is made based on the losses suffered by investees, with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt based on the debts' overdue period or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
 - 30% of the value of debts with the overdue period from over 6 months to under 1 year.
 - 50% of the value of debts with the overdue period from 1 year to under 2 years.
 - 70% of the value of debts with the overdue period from 2 years to under 3 years.
 - 100% of the value of debts with the overdue period from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials and merchandise: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise main materials, labor and other directly attributable costs.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company primarily include expenses related to warehouses, yards such as land rental, warehouse and yard construction costs, etc. and expenses for fixed asset repairs. These prepaid expenses are allocated in the prepayment term or the term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

Prepaid land rental

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated to expenses using the straight-line method over the lease term.

Construction costs

The investment costs of building an empty container yard (depot) are allocated to expenses during the period using the straight-line method over the warehouse and yard lease term of 05 years.

Expenses for fixed asset repairs

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated to expenses using the straight-line method in 2 years.

8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Company's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and are not depend on the method of lease payment.

9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	5 – 10
Machinery and equipment	3 – 10
Vehicles	5 – 10
Office equipment	3 – 5
Other fixed assets	5

10. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, registration fees, etc. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method over the remaining land allocation period of 39 years 8 months.

Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method in 03 years.

11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

12. Business cooperation contract (“BCC”)

Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Financial Statements:

- the assets that the Company controls;
- the liabilities that the Company incur;
- the revenue that the Company earns from the sale of merchandises or services by the joint venture; and
- the expenses that the Company incurs.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

14. Owner’s equity

Owner’s contribution capital

Owner’s contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

15. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from

revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

16. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividend income

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

17. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sale of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment property, borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Investment income earned on the temporary investment of those borrowings is deducted from the costs of relevant assets.

18. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenue are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

19. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and

accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book value of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the value for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book value of deferred corporate income tax assets is considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liabilities simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

20. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Consolidated Financial Statements.

22. Financial instruments

Financial assets

The classification of financial assets depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Company include/ only include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments, and derivatives.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at original cost plus other costs directly related to the acquisition or issuance of those financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Company include trade payables, borrowings, other payables.

At the date of initial recognition, other financial liabilities are recorded at original cost less other costs directly related to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	45,089,925	401,162,811
Deposits in banks	48,904,662,131	13,117,962,837
Cash equivalents	11,000,000,000	42,000,000,000
Total	59,949,752,056	55,519,125,648

2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Company's financial investments are as follows:

a) *Held-to-maturity investments*

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original cost</u>	<u>Carrying value</u>	<u>Original cost</u>	<u>Carrying value</u>
<i>Short-term</i>	119,231,210,959	119,231,210,959	145,102,279,452	145,102,279,452
Term deposits	119,231,210,959	119,231,210,959	145,102,279,452	145,102,279,452

b) *Investments in other entities*

	<u>Ending balance</u>			<u>Beginning balance</u>		
	<u>Original cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Fair value</u>	<u>Original cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Fair value</u>
<i>Investments in associates</i>	125,177,848,503			119,861,390,928		

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
Tan Cang Ben Thanh Corporation (iii)	88,663,285,657			85,689,142,718		
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. (ii)	24,518,758,833			22,614,654,513		
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. (iv)	11,995,804,013			11,557,593,697		
Investments in other entities	26,479,480,000		129,702,041,400	26,479,480,000		121,980,549,300
MBBank	14,666,980,000		85,770,791,400	14,666,980,000		77,678,049,300
Cat Lai Port JSC.	11,812,500,000		43,931,250,000	11,812,500,000		44,302,500,000
Total	151,657,328,503			146,340,870,928		

- (ii) According to the 5th amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0200870931 dated 1 September 2016 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Company would invest in Hai Phong – 128 Tan Cang JSC., amounting to VND 33,120,000,000, representing 36% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.
- (iii) According to the Business and Tax Registration Certificate No. 0310151577 dated 12 July 2010 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Tan Cang Ben Thanh Corporation, amounting to VND 54,000,000,000, representing 36% of charter capital. The Company had fully contributed capital as committed.
- (iv) According to the 1st Business and Tax Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0314745980 dated 20 November 2017 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Cat Lai – Eastern Saigon JSC., amounting to VND 10,000,000,000, representing 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

Fair value

For listed investments, fair value was determined in accordance with the listed price as of the balance sheet date. The Company has not determined fair value of investments without listed price as there has not been any detailed guidance on determination of fair value.

Transactions with associates

Significant transactions between the Company and its associates are as follows:

	Current period	Previous period
<i>Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.</i>		
Rendering of services to the associate	87,120,000	787,248,000
Payables for using services		
<i>Tan Cang Ben Thanh Corporation</i>		
Dividends received from the associate in the year		
Rendering of services to the associate	90,000,000	90,000,000
Payables for using services	66,419,071,039	53,397,522,864
Profit distributed to the associate based on joint venture cooperation results		2,399,842,154
<i>Cat Lai – Eastern Saigon JSC.</i>		
Rendering of services to the associate	1,277,847,630	684,071,000
Payables for using services	82,578,085,753	84,691,089,716
Dividends received from the associate in the year		

3. Short-term trade receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Receivables from related parties</i>	330,063,294,852	395,884,197,166
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	323,588,576,939	387,339,185,326
Tan Cang Warehousing JSC.	1,901,590,560	1,672,431,300
Tan Cang Overland Transport JSC.	2,812,895,680	4,428,288,200
Tan Cang Waterway Transport JSC.	287,604,000	460,185,166
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	309,340,080	93,980,520
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	94,089,600	94,089,600
Phu Huu – Newport Corporation	119,124,000	144,898,740
Tan Cang Container Services JSC.	200,694,288	725,213,706
Tan Cang Hiep Luc JSC.	-	90,149,760
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	96,421,500	
Tan Cang Ben Thanh Corporation	97,200,000	65,601,360
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	44,813,160	21,657,300
Tan Cang Maritime Services JSC.	-	7,912,080
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	510,745,932	740,404,995
Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd.	199,113	199,113
<i>Receivables from other customers</i>	39,352,699,332	32,240,167,480
Total	369,415,994,184	428,124,364,646

4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Prepayments for construction, acquisition of fixed assets	12,237,934,700	1,699,658,400
Prepayments for other services	240,378,140	700,178,989
Total	12,478,312,840	2,399,837,389

5. Other short-term/ long-term receivables

a) Other short-term receivables

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>
<i>Receivables from related parties</i>	247,320,000		247,320,000	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Deposit for hiring yards	231,000,000		231,000,000	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Other receivables	16,320,000		16,320,000	
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>	13,912,135,488		14,599,261,813	
Eastern Saigon Logistics JSC. - Deposit for using services	4,112,000,000		4,112,000,000	
Advances	5,432,821,947		4,229,270,653	
Receipts and payments on behalf	2,185,761,029		1,188,375,780	
Deposits	53,000,000		53,000,000	
Accrued interest income of termed deposit	589,594,520		1,684,986,301	
Receivables from employees	953,479,455		2,629,408,167	
Other short-term receivables	585,478,537		702,220,912	
Total	14,159,455,488		14,846,581,813	

b) Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
<i>Receivables from related parties</i>				
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>	17,691,300,000		17,991,300,000	
<i>Ms. Bui Thi No – Deposit for land rental</i>	300,000,000		300,000,000	
<i>Construction Investment JSC. No. 14 - Deposit for hiring yards</i>	8,016,000,000		8,316,000,000	
<i>Thu Thiem Construction Trade and Service Co., Ltd. - Deposit for water charge</i>	30,000,000		30,000,000	
<i>Quang Minh Investment Construction Transport JSC. - Deposit for hiring yards</i>	3,000,000,000		3,000,000,000	
<i>Tincons Co., Ltd. - Deposit for land rental</i>	6,345,300,000		6,345,300,000	
Total	17,691,300,000		17,991,300,000	

6. Doubtful debts

		Ending balance			Beginning balance	
	Outstanding period	Original cost	Recoverable amount		Outstanding period	Original cost
<i>Other organizations and individuals</i>		912,457,743				912,457,743
An Xuyen JSC.	Over 3 years	65,268,450		Over 3 years	65,268,450	
Khai Gia Trading Logistics One Member Limited Liability Company	Over 3 years	64,118,219		Over 3 years	64,118,219	
Saigon Sundries Investment and Trading JSC.	Over 3 years	7,800,000		Over 3 years	7,800,000	
Lam Gia Thinh Co., Ltd.	Over 3 years	258,550,000		Over 3 years	258,550,000	
Global Fertilizer Investment JSC.	Over 3 years	516,721,074		Over 3 years	516,721,074	
Total		912,457,743				912,457,743

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	912,457,743	808,749,281
Additional allowance		
Ending balance	912,457,743	808,749,281

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	14,387,239,899		13,096,217,340	
Total	14,387,239,899		13,096,217,340	

8. Short-term/ long-term prepaid expenses

a) Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Machinery, equipment insurance premiums	1,063,948,917	818,988,396
Expenses for military uniform	384,368,625	614,989,800
Expenses for leasing TCL office	1,265,040,000	
Road toll	159,218,234	173,845,769
Expenses for tools	1,128,260,685	1,440,501,719
Other short-term prepaid expenses		77,383,874
Total	4,000,836,461	3,125,709,558

b) Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses for installation of IT, office interior systems for TCL office	910,125,251	1,194,121,088
Expenses for building rice wharf	5,282,566,476	6,598,097,448
Expenses for construction of Depot TC My Thuy	532,571,555	645,161,336
Expenses for construction of Depot TC My Thuy 2	1,569,648,697	1,756,722,265
Expenses for construction of Depot TC Tan Van	2,187,102,026	2,434,623,788
Expenses for construction of Tan Cang Nhon Trach	13,511,127,777	14,863,582,113
Expenses for LBH 05 CL crane repairs	3,652,572,824	4,093,823,231
Expenses for tools	633,174,574	639,049,736
Total	28,278,889,180	32,225,181,005

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Perennial plants, animals working and for products	Other fixed assets	Total
Historical costs							
Beginning balance	276,465,973,529	554,296,185,447	59,188,649,459	2,790,058,413	80,000,000	11,844,818,507	904,665,685,355
New acquisition		3,194,019,445				178,500,000	3,372,519,445
Completed constructions							
Other increase							
Disposal and liquidation							
Other decrease							
Ending balance	276,465,973,529	557,490,204,892	59,188,649,459	2,790,058,413	80,000,000	12,023,318,507	908,038,204,800
<i>In which:</i>							
Assets fully depreciated but still in use	13,821,331,391	193,204,207,229	6,619,821,285	2,478,453,509	80,000,000	215,582,902	216,419,396,316
Assets waiting for liquidation							
Depreciation							
Beginning balance	129,272,385,527	489,659,941,406	53,492,804,049	2,547,431,791	80,000,000	4,309,955,929	679,362,518,702
Depreciation during the year	2,847,668,955	2,777,104,001	877,861,401	27,428,796		566,224,618	7,096,287,771
Other increase							
Disposal and liquidation							
Ending balance	132,120,054,482	492,437,045,407	54,370,665,450	2,574,860,587	80,000,000	4,876,180,547	686,458,806,473
Net book value							
Beginning balance	147,193,588,002	64,636,244,041	5,695,845,410	242,626,622	-	7,534,862,578	225,303,166,653
Ending balance	144,345,919,047	65,053,159,485	4,817,984,009	215,197,826	-	7,147,137,960	221,579,398,327
<i>In which:</i>							
Assets temporarily not in use							
Assets waiting for liquidation							

10. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
Historical costs			
Beginning balance	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Increase during the year			
Ending balance	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Amortization			
Beginning balance	5,939,411,555	629,153,726	6,568,565,281
Amortization during the year	176,418,165	9,999,999	186,418,164
Ending balance	6,115,829,720	639,153,725	6,754,983,445
Net book value			
Beginning balance	22,052,270,836	71,075,274	22,123,346,110
Ending balance	21,875,852,671	61,075,275	21,936,927,946

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Expenses incurred during the year	Transferred to fixed assets during the year	Other decrease	Ending balance
Acquisition of fixed assets	319,315,741	3,341,203,704	(3,372,519,445)	-	288,000,000
Construction-in-progress	3,088,825,334	944,685,368	-	(573,337,084)	3,460,173,618
• Project of relocation of petroleum warehouse of region 2 – item of design consulting and appraisal fees	1,808,239,341	87,384,138			1,895,623,479
• Project of access road to ICD Tan Cang Nhon Trach	19,690,909				19,690,909
• Audit fee projects of ICD Tan Cang Nhon Trach project & relocation of petroleum warehouse of region 2	524,822,153	48,514,931		(573,337,084)	
• Project of TCL-Long Binh Depot – Item of geological survey consulting fee	282,228,672				282,228,672
• Project of investment in building goods warehouse in ICD TCNT	366,460,121	747,134,437			1,113,594,558
• Project of investment in purchasing 1 RTG crane - Cat Lai Port		149,036,000			149,036,000
Total	3,408,141,075	4,285,889,072	(3,372,519,445)	(573,337,084)	3,748,173,618

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	195,662,440,376	203,762,398,673
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	1,694,181,489	

	Ending balance	Beginning balance
Tan Cang Warehousing JSC.	26,730,000	50,447,070
Tan Cang Overland Transport JSC.	-	27,434,970
Tan Cang Waterway Transport JSC.	307,730,880	148,758,120
Tan Cang Technical Services JSC.	7,690,475,066	10,055,503,043
Tan Cang Ben Thanh Corporation	144,449,074,885	140,422,506,082
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	524,299,825	
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	38,000,000	42,920,000
Tan Cang Container Services JSC.	16,156,219,928	19,947,820,777
Tan Cang Hiep Luc JSC.	35,449,920	28,169,856
Phu Huu – Newport Corporation	41,986,080	15,874,920
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	24,632,662,303	32,987,606,835
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	65,630,000	35,357,000
Payables to other suppliers	45,102,902,266	68,376,750,913
Other customers	45,102,902,266	68,376,750,913
Total	240,765,342,642	272,139,149,586

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Incurred during the year		Ending balance	
	Payable	Amount payable	Amount already paid	Payable	Receivable
VAT on local sales	216,881,923	985,659,584	503,252,353	699,289,154	
Corporate income tax	10,368,490,112	5,867,784,042	10,627,315,378	5,608,958,776	
Corporate income tax paid on behalf of business co-operator	1,277,903,490		1,277,903,490		-
Personal income tax	438,532,839	4,219,421,084	4,323,251,800	334,702,123	
Other taxes		19,557,800	19,557,800		
Total	12,301,808,364	11,092,422,510	16,751,280,821	6,642,950,053	

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rate applied to water sale is 5% and the VAT rates applied to other services are 8% and 10% respectively.

Corporate income tax (CIT)

The Company and its subsidiary have to pay CIT for taxable income at the tax rate of 20% (that of the previous year was 20%).

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Interim Consolidated Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

Other taxes

The Company and its subsidiary declare and pay these taxes according to prevailing regulations.

14. Other short-term/ long-term payables

a) Other short-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to related parties	16,929,950,840	16,460,710,372
Tan Cang Ben Thanh Corporation	10,598,617,337	10,598,617,337
- BCC contribution capital	6,000,000,000	6,000,000,000
- Payable for profit distributed from BCC results	4,598,617,337	4,598,617,337
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	6,331,333,503	5,841,093,035
- Profit distributed from BCC results	6,331,333,503	5,841,093,035
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation - Payable for receipts and payments on behalf	-	21,000,000
Payables to other organizations and individuals	16,258,970,336	14,688,583,215
Trade Union's expenditure	551,042,722	460,315,544
Social insurance premiums	996,788,757	776,485,534
Health insurance premiums	39,254,616	30,548,727
Payable for container deposit received on behalf	3,166,258,369	2,391,772,510
Dividends payable	6,356,137,567	6,367,886,723
Deposit received for office rental	100,000,000	100,000,000
Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Profit distributed from BCC results	2,299,656,040	2,299,656,040
Golden Lotus Investment and Service Trading Co., Ltd. - Profit distributed from BCC results	326,826,992	
Other short-term payables	2,423,005,273	2,261,918,137
Total	33,188,921,176	31,149,293,587

b) Other long-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to related parties	20,813,210,000	20,813,210,000
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - Payable for joint venture cooperation contribution capital	18,750,000,000	18,750,000,000
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company - Deposit for office rental	2,000,000,000	2,000,000,000
Tan Cang Information Technology Solutions JSC. - Deposit for office rental	63,210,000	63,210,000
Payables to other organizations and individuals	15,318,416,504	15,318,416,504
Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Payable for joint venture cooperation contribution capital	12,500,000,000	12,500,000,000
Long-term deposits received	2,818,416,504	2,818,416,504
Total	36,131,626,504	36,131,626,504

15. Short-term/long-term borrowings and financial leases

a) Short-term borrowings

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Current portions of long-term loans		
Asia Commercial Joint Stock Bank ("ACB") - Head Office Branch ⁽ⁱ⁾		25,000,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") - Saigon Branch	5,437,284,000	7,249,712,000
Total	5,437,284,000	32,249,712,000

b) Long-term borrowings

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Long-term loan from bank		
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank ("VIB") - Saigon Branch ⁽ⁱ⁾	1,811,700,252	1,811,700,252
Total	1,811,700,252	1,811,700,252

(i) This is the loan from ACB which comprises of following Agreement:

- Loan under Credit Agreement No. BTH.DN.1358.271224 dated 27 December 2024 to supplement working capital serving business. The collaterals are the deposit contracts No. 432334839;432338769;432340279 at ACB.

(ii) This is the loan from VIB which comprises of following Agreement:

- Loan under Credit Agreement No. 016-HDTD.VIB625.18 dated 24 January 2018 to pay for the construction of TCL's office building. The collaterals are the land use right and construction works on land lot No. 471, map sheet No. 22, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

16. Short-term provisions

These are provisions for fixed asset repairs.

17. Bonus and welfare funds

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase due to appropriation from profit</u>	<u>Other increase</u>	<u>Disbursement during the year</u>	<u>Ending balance</u>
Bonus fund	9,799,165,892	3,075,000,000	15,000,000	2,316,500,000	10,572,665,892
Welfare fund	8,756,837,462	3,075,000,000		3,749,675,920	8,082,161,542
Bonus fund for the Executive Officers					
Total	18,556,003,354	6,150,000,000	15,000,000	6,066,175,920	18,654,827,434

18. Owner's equity

a) Statement on changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Other funds	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
Beginning balance of the previous year	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	158,032,370,821	94,553,109,542	22,467,128,404	598,861,095,105
Profit of the year	-	-	-	-	146,060,376,424	167,622,379	146,227,998,803
Dividends declared from profit of 2023	-	-	-	-	(70,160,060,957)	(210,034,504)	(70,370,095,461)
Appropriation for funds from profit of 2023					(647,589,368)	-	(647,589,368)
Appropriation for funds from profit of 2024				40,912,320,960	(64,313,484,618)	-	(23,401,163,658)
Appropriation for funds from the subsidiary				17,449,514	(26,174,271)	(8,381,119)	(17,105,876)
Ending balance of the previous year	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	198,962,141,295	105,466,176,752	22,416,335,160	650,653,139,545
Beginning balance of the current year	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	198,962,141,295	105,466,176,752	22,416,335,160	650,653,139,545
Profit of the year					26,320,893,053	158,020,641	26,478,913,694
Dividends declared from profit of 2024							
Appropriation for funds from profit of 2024							
Appropriation for funds from profit of 2025				6,251,980,728	(12,401,980,728)		(6,150,000,000)
Appropriation for funds from the subsidiary							
Ending balance of the current year	301,584,360,000	20,712,126,338	1,512,000,000	205,214,122,023	119,385,089,077	22,574,355,801	670,982,053,239

b) Details of owner's capital contribution

The contribution of charter capital is as follows:

	As in the Business Registration Certificate		Charter capital contributed (VND)	Charter capital to be contributed (VND)
	VND	Rate (%)		
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Other shareholders	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
Total	301,584,360,000	100	301,584,360,000	

c) Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of ordinary shares registered to be issued	30,158,436	30,158,436
Number of ordinary shares already sold to the public	30,158,436	30,158,436
Number of outstanding ordinary shares	30,158,436	30,158,436

Face value per outstanding share: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

a) Gross revenue

	Accumulated from the beginning of the year	
	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Revenue from container stevedoring services	32,561,720,275	27,477,853,250
Revenue from services at Nhon Trach wharf	25,306,699,987	12,921,064,536
Revenue from port transfer services	964,827,873	1,451,633,050
Revenue from depot services	254,586,998,370	251,121,413,451
Revenue from merchandise packing and unpacking service	19,445,509,164	17,858,656,533
Revenue from other services	16,062,441,718	2,950,036,959
Total	348,928,197,387	313,780,657,779

b) Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties

Besides transactions of sales of merchandise and rendering of services to the associates as presented in Note V.2b, the Company also has transactions of sales of merchandise and rendering of services to related parties which are not the associates as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	127,896,390,821	149,736,815,309
Tan Cang Warehousing JSC.	558,610,000	579,071,945
Tan Cang Overland Transport JSC.	2,419,428,704	588,860,704
Tan Cang Waterway Transport JSC.	606,946,312	358,403,852
Phu Huu – Newport Corporation	112,683,000	288,440,612
Tan Cang Hiep Luc JSC.	35,990,000	23,850,000
Tan Cang Container Services JSC.	186,746,825	102,522,290
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	286,426,000	210,502,111
Tan Cang – Cai Mep JSC.	184,364	15,319,091
Tan Cang Maritime Services JSC.	-	6,290,000

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	1,326,362,723	1,325,098,704
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	131,642,000	130,900,000
2. Costs of sales		
	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Expenses for supplies, materials	6,656,568,449	7,754,479,035
Labor costs	15,083,540,794	14,769,619,808
General manufacturing expenses	279,036,203,968	254,622,195,994
Total	300,776,313,211	277,146,294,837
3. Financial income		
	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Deposit and loan interests	820,488,458	1,046,820,459
Total	820,488,458	1,046,820,459
4. Financial expenses		
	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Interest expenses	369,172,993	141,478,419
Total	369,172,993	141,478,419
5. Selling expenses		
	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Service commission expenses	3,984,071,340	4,326,290,955
Expenses for conference and advertising	1,096,499,083	775,000,000
Expenses for customer gifts	824,455,250	991,053,500
Total	5,905,025,673	6,092,344,455
6. General and administration expenses		
	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Labor costs	6,747,787,203	6,848,406,419
Office supplies	331,095,195	185,671,017
Depreciation/amortization of fixed assets	168,674,999	203,359,128
Taxes, fees and legal fees	237,180,665	208,623,404
Expenses for external services	2,890,835,932	2,344,205,069
Other expenses	5,292,349,849	4,694,305,807
Total	15,667,923,843	14,484,570,844
7. Other income		
	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Other income	1	
Total	1	

8. Other expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Other expenses	9,965	
Total	9,965	

9. Earnings per share (“EPS”)

9a. Basic/diluted EPS

	Current period	Previous period
Accounting profit after corporate income tax	26,320,893,053	19,887,810,110
Increases/(decreases) in accounting profit used to determine profit distributed to ordinary equity holders:		
- Appropriation for bonus and welfare funds in the Parent Company	(6,150,000,000)	(5,712,499,998)
- Appropriation for bonus and welfare funds in the Subsidiary		
- Appropriation for the Executive Officers’ bonus fund	(6,150,000,000)	(5,712,499,998)
- Appropriation for the Joint Venture Executive Officers’ bonus fund		
Profit used to calculate basic EPS	20,170,893,053	14,175,310,112
Average number of ordinary shares outstanding during the year/period	30,158,436	30,158,436
Basic EPS	669	470

9b. Other information

Basic earnings/diluted EPS in the previous year have not been deducted by the appropriation for bonus and welfare funds when determining profit used for calculation of basic EPS in accordance with the guidance of the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

There have not been any transactions of common shares or potential transactions of common shares from the balance sheet date to the disclosure date of these Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	Parent Company
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Subsidiary
Tan Cang Construction One Member Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang Song Than ICD One Member Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang Warehousing JSC.	Entity in the same Group
ICD Tan Cang – Long Binh JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Overland Transport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Waterway Transport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Technical Services JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang – Cai Mep JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Infrastructure Development Investment JSC.	Entity in the same Group
Express Newport JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Mien Trung JSC.	Entity in the same Group

Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	Entity in the same Group
Tan Cang First Construction JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Fuel JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Trading and Reefer Container Services JSC.	Entity in the same Group
Tan Cang Shipping JSC.	Entity in the same Group
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Associate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	Associate
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	Associate

Transactions with other related parties

Apart from transactions with the associates as presented in Note V.2b as well as transactions of sales of merchandises and rendering of services to other related parties which are not the associates as presented in Note VI.1b, Company also has other transactions with other related parties as follows:

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation		
<i>Using services rendered by the Parent Company</i>	2,304,316,848	582,778,791
<i>Dividends paid to the Parent Company</i>		
Tan Cang Warehousing JSC.	60,146,500	81,048,000
Tan Cang Overland Transport JSC.	22,156,000	40,406,000
Tan Cang Waterway Transport JSC.	284,936,000	894,184,000
Tan Cang Technical Services JSC.	10,977,857,194	13,982,894,681
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	719,393,516	645,360,930
Tan Cang Container Services JSC.	6,570,758,143	3,856,456,232
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	38,000,000	
Tan Cang Hiep Luc JSC.		7,250,100
Phu Huu – Newport Corporation	50,249,000	26,267,000
Tan Cang – Tay Ninh JSC.	43,060,600	148,605,000
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	118,499,074	97,632,314

Prepared on 28 April 2025

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Director




Le Van Cuong